



NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TIỂU HỌC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ - MỘT NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH VÙNG TÂY BẮC VIỆT NAM

TRẦN THỊ YÊN

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Giáo viên tiểu học (GVTH) người dân tộc thiểu số (DTTS) bản địa đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp giáo dục ở vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt là trong giai đoạn đổi mới căn bản toàn diện giáo dục hiện nay. Nội dung bài viết trình bày về vấn đề nâng cao năng lực nghề nghiệp GVTH người DTTS qua một nghiên cứu điển hình ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Trong đó, bài viết đề cập thực trạng năng lực nghề nghiệp GVTH người DTTS. Từ đó, đưa ra một số phân tích về vấn đề nâng cao năng lực nghề nghiệp cho GVTH người DTTS.

Từ khóa: Giáo viên tiểu học; dân tộc thiểu số; năng lực nghề nghiệp.

(Nhận bài ngày 10/5/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 22/05/2016; Duyệt đăng ngày 24/6/2016)

1. Đặt vấn đề

Ở vùng dân tộc và miền núi nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng, GVTH người DTTS bản địa có vai trò hết sức quan trọng là nội lực quyết định thành công trong sự nghiệp giáo dục ở vùng dân tộc và miền núi.

Trước yêu cầu đổi mới của chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đòi hỏi ở tiểu học, người dạy phải có các năng lực thực hiện: Dạy học theo định hướng phát triển năng lực của học sinh (HS) DTTS; dạy học tích hợp,... Mặt khác, vùng dân tộc và miền núi với những đặc thù riêng về tộc người và vùng miền: Môi trường giáo dục cũng khác biệt là môi trường đa văn hóa, đa dân tộc nên cũng cần ở giáo viên (GV) những năng lực đặc biệt. Do đó, vấn đề nâng cao năng lực nghề nghiệp cho GVTH người DTTS càng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu.

2. Thực trạng năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học người dân tộc thiểu số

Nghiên cứu điển hình vùng Tây Bắc Việt Nam (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái) cho thấy số lượng GVTH người DTTS vùng Tây Bắc tăng dần theo các năm, cụ thể ở Bảng 1.

Theo báo cáo của các sở giáo dục và đào tạo, năm học 2013-2014, đội ngũ GVTH người DTTS vùng Tây Bắc đa số đã đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo. Riêng tỉ lệ đạt chưa chuẩn không đáng kể, ví dụ ở tỉnh Lào Cai, tỉ lệ chưa chuẩn chỉ có 13/1744 GVTH người DTTS chiếm 0,7%.

Theo số liệu của phòng Tiểu học của sở giáo dục và đào tạo các tỉnh vùng Tây Bắc cho thấy, số GVTH người DTTS các tỉnh vùng Tây Bắc về cơ bản đạt chuẩn và trên chuẩn (có tỉnh Yên Bái, Sơn La) tỉ lệ đạt trên chuẩn khá cao chiếm 34,29% và 27,25%). Tuy nhiên, trong thực tế, tỉ lệ này so với chuẩn nghề nghiệp còn nhiều bất

cập. Có nhiều nguyên nhân như độ đào tạo ban đầu do bối cảnh lịch sử (những năm 80, 90 của thế kỉ trước để đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ trên toàn quốc, ở vùng dân tộc và miền núi đã xuất hiện nhiều hình thức đào tạo cấp tốc, cắm bản,...); đầu vào các trường sư phạm khác nhau,... Về điều này, cũng cần thấy rằng, không nên đánh giá năng lực một người chỉ căn cứ thuần túy vào trình độ đào tạo ban đầu của họ. Trong thực tế, do khả năng tự học, do ý chí phấn đấu vươn lên về chuyên môn nghiệp vụ, nhiều GVTH người DTTS từ xuất phát ban đầu thấp đã vươn lên trình độ cao, trở thành những người dạy giỏi, những nhà khoa học, nhà giáo dục giỏi. Song, cả một đội ngũ lớn chiếm gần 1/2 trong tổng số GV toàn vùng (theo Bảng 1) mà trình độ đào tạo ban đầu còn thấp, rõ ràng đây là một khó khăn cho việc hoàn thành sứ mệnh giáo dục thế hệ trẻ ở vùng dân tộc và miền núi.

Bên cạnh đó, so với chuẩn nghề nghiệp theo các yêu cầu, các tiêu chí tập trung chủ yếu ở hai lĩnh vực: Kiến thức và kĩ năng của chuẩn còn nhiều bất cập: Quá trình thăm lớp, dự giờ cho thấy một số GV còn rất khó khăn trong việc truyền thụ kiến thức cơ bản đặc biệt hai môn Toán và tiếng Việt ở những lớp học cao hơn (lớp 4 và lớp 5); khó khăn về ngôn ngữ trong diễn đạt (tiếng Việt; tiếng dân tộc hỗ trợ) đặc biệt ở các lớp đầu cấp;...

Một số GVTH người DTTS không cùng dân tộc với

Bảng 1: Số lượng GV tiểu học vùng/khu vực

(Đơn vị: Người)

| Khu vực | 2010-2011 | | 2011-2012 | | 2012-2013 | | 2013-2014 | |
|-----------------------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|
| | Tổng số | DTTS | Tổng số | DTTS | Tổng số | DTTS | Tổng số | DTTS |
| CẢ NƯỚC | 365772 | 39865 | 366045 | 42478 | 381432 | 47096 | 387196 | 47075 |
| Trung du, Miền núi phía Bắc | 69174 | 25542 | 67979 | 27800 | 71514 | 31829 | 71863 | 31614 |
| TÂY BẮC | 29737 | 9408 | 30073 | 10782 | 31151 | 12711 | 30945 | 12860 |
| Tỉ lệ % / cả nước | 8,1 | 23,6 | 8,2 | 25,4 | 8,2 | 26,9 | 7,9 | 27,3 |

(Nguồn: Thống kê giáo dục và đào tạo, Vụ Kế hoạch Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo)



HS trong lớp: Vừa khó khăn về tiếng Việt vừa khó khăn về tiếng dân tộc; sự hiểu biết về văn hóa của GV-HS không cùng dân tộc cũng là cản trở trong quá trình giáo dục (khó khăn trong môi trường giáo dục đa văn hóa).

Theo báo cáo của các sở giáo dục và đào tạo về việc đào tạo và bồi dưỡng tiếng dân tộc cho các GVTH người DTTS, ngoài việc bồi dưỡng tại địa phương, từ phòng giáo dục đến các trường tiểu học và bản thân mỗi GV tự bồi dưỡng, các dự án có liên quan đến việc đào tạo tiếng dân tộc cho GVTH người DTTS cho vùng (Trường Cao đẳng Sư phạm của tỉnh Lào Cai), như dự án SEQAQ và dự án Bạn hữu trẻ em (Giáo dục song ngữ nền cơ sở tiếng mẹ đẻ do UNICEF tài trợ) phần nào giúp các GV trong việc củng cố tiếng dân tộc mình, là điều kiện hỗ trợ trong việc giảng dạy đối với HS DTTS. Tuy nhiên, trong thực tế con số GVTH người DTTS biết được cả bốn kĩ năng nghe - nói - đọc - viết không nhiều.

Ngoài ra, khi được trao đổi thêm với cán bộ quản lí và GV của các tỉnh về GV người dân tộc cho thấy tiếng Việt đối với một số dân tộc không phải là vấn đề lớn, thậm chí tiếng Việt của họ khá tốt như GVTH người Mường ở Hòa Bình. Tuy nhiên, GVTH người Mông, Tày ở Lào Cai, Yên Bái và GVTH người Thái ở Lai Châu, Điện Biên, Sơn La vấn đề tiếng Việt cần được quan tâm.

Để tường minh hơn, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích thêm một số năng lực nghề nghiệp cơ bản đối với GVTH người DTTS vùng Tây Bắc như sau:

- Về lập kế hoạch dạy học: Khi được trao đổi/phòng vấn, đa số cán bộ quản lí cho rằng GVTH người DTTS chưa chủ động nhiều trong việc lập kế hoạch dạy học, phần lớn là các khối trường các khối lớp (chủ yếu GV người Kinh) thực hiện vấn đề này.

- Về kĩ năng giảng dạy: Đây là yếu tố hàng đầu, quyết định chất lượng của đội ngũ GVTH người DTTS và quyết định chất lượng giáo dục. Kĩ năng giảng dạy của GVTH người DTTS được thể hiện trên các mặt hoạt động giảng dạy như: Kĩ năng lựa chọn và sử dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của HS; kĩ năng làm chủ lớp học; kĩ năng kiểm tra đánh giá; kĩ năng tổ chức dạy học (trong đó có kĩ năng tổ chức các lớp học đặc thù như các lớp ghép ở các điểm trường lẻ). Tuy nhiên, các kĩ năng này còn khó khăn đối với GV người DTTS.

- Về kĩ năng giáo dục: Nhà trường tiểu học không chỉ tập trung "dạy chữ" mà còn "dạy người". Chính vì vậy, GVTH nói chung, GVTH người DTTS nói riêng phải nắm vững kiến thức về tâm lí giáo dục trong đó đặc biệt quan tâm đến tâm lí HS DTTS, phải hiểu HS ở nhiều mặt từ bản tính, lối sống, văn hóa, phong tục tập quán, dân tộc, hoàn cảnh và khả năng tiếp thu của từng HS để xây dựng môi trường giáo dục đa văn hóa thân thiện trong dạy - học...

Một trong những hạn chế hiện nay là một số GV người DTTS chưa quan tâm, chưa hiểu hết về từng đối tượng HS người DTTS với đối tượng thuộc diện tương đối đặc biệt (đa dân tộc) có những phong tục, tập quán, ngôn ngữ và các năng lực khác nhau.

- Về khả năng nghiên cứu bài học: Thông qua sinh hoạt chuyên môn của tổ, khối. Đây là một mô hình mới và được cho là hiệu quả và phù hợp với điều kiện địa phương với những trường có hơn chục điểm trường lẻ, đi lại đến điểm trường chính khá khó khăn và mất nhiều thời gian. Tuy nhiên, khả năng này còn chưa cao do chưa xây dựng được nhiều đội ngũ tổ/khối trường và đội ngũ cốt

cán là GV người DTTS.

- Kĩ năng giao tiếp: Là một yêu cầu không thể thiếu được của người GVTH. Ngoài việc trao đổi với đồng nghiệp trong việc học tập kinh nghiệm nghề nghiệp, GVTH còn cần giao tiếp với cộng đồng, phụ huynh HS đặc biệt là việc vận động HS đến lớp trường. Giao tiếp thông qua GV-GV; GV-HS; GV- cộng đồng sẽ nắm bắt được kinh nghiệm, tâm tư nguyện vọng của HS,... Từ đó, có giải pháp hiệu quả hơn trong dạy-học.

- Kĩ năng tự học và học tập suốt đời: Trước yêu cầu đổi mới giáo dục, GV phải có kĩ năng tự học để thường xuyên bổ sung kiến thức và kĩ năng; học tập và bồi dưỡng được xem là nhiệm vụ thường xuyên, suốt đời của người GV nhằm đáp ứng tốt các yêu cầu đổi mới giáo dục của cấp học. Trong thực tế, kĩ năng tự học của GV người DTTS còn hạn chế.

3. Năng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên tiểu học người dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

3.1. Về nội dung

- Các năng lực về lĩnh vực kiến thức theo chuẩn nghề nghiệp đáp ứng đủ 5 yêu cầu và 20 tiêu chí được quy định ở lĩnh vực này; chú trọng bồi dưỡng các kiến thức về các môn học: Toán, Tiếng Việt; Tiếng dân tộc (dạy học song ngữ tiếng Việt - tiếng dân tộc, trong đó tập trung vào các phương pháp: Phương pháp giao tiếp, thực hành theo mẫu và phương pháp phân tích ngôn ngữ theo định hướng phát triển năng lực HS DTTS); dạy học tích hợp, dạy học phân hóa trong môi trường đa văn hóa ở một số môn học (Công nghệ, Cuộc sống quanh ta, Nghệ thuật); Bên cạnh đó, bồi dưỡng những kiến thức ở một số môn học tự chọn (Tiếng Anh, Tiếng dân tộc,...); bồi dưỡng kiến thức về tâm lí học sư phạm, chú trọng tâm lí lứa tuổi trong đó quan tâm đến tâm lí của HS người DTTS.

- Các năng lực tổ chức dạy học, quản lí lớp học (lớp ghép, lớp bán trú) có sự phân hóa đa dạng về đặc điểm nhận thức, tính cách, phong cách học tập của HS DTTS, kĩ năng quản lí dạy-học trong môi trường đa văn hóa và duy trì sự ổn định trật tự lớp học khi tổ chức các phương pháp dạy học thực hành, dạy học theo nhóm nhỏ; phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với HS theo tinh thần đổi mới; phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS DTTS; phương pháp giáo dục đặc thù (ở các lớp bán trú, lớp ghép, lớp song ngữ).

- Các năng lực tiếng Việt chú trọng từng đối tượng (đối với GVTH người dân tộc Mông, Tày tỉnh Lào Cai, Yên Bái, GVTH người Thái tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên), riêng GVTH người Mường ở Hòa Bình năng lực tiếng Việt khá tốt (do đặc điểm cư trú). Với tiếng dân tộc, trước mắt tập trung cho các dân tộc chiếm số đông của các tỉnh. Bên cạnh đó, dạy học lớp ghép và kĩ thuật dạy lớp ghép; bồi dưỡng về văn hóa dân tộc, đa văn hóa và đặc điểm tâm lí HS DTTS (tìm hiểu các phong tục, tập quán, ngôn ngữ của các DTTS).

- Ngoài ra, theo yêu cầu đổi mới đòi hỏi GVTH người DTTS cần được nâng cao về các kĩ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhưng cần phù hợp với vùng miền, do đó tập trung vào giáo dục giá trị văn hóa dân tộc, đa văn hóa; kĩ năng sống; môi trường an toàn và phòng chống tai nạn thương tích khi trẻ qua sông, suối,...; các kĩ năng nuôi dạy đối với trường, lớp có HS bán trú; kĩ năng giao tiếp hiệu quả (chú trọng kĩ năng làm việc với cộng đồng, các hoạt động vận động HS DTTS đến lớp trong cộng đồng,...).



3.2. Về phương pháp và hình thức

- Phương pháp và hình thức hiệu quả nhất đối với GVTH người DTTS đó là “nghiên cứu bài học”. Bản chất của nghiên cứu bài học là tập thể GV dự giờ để cùng theo dõi, quan sát, cùng phát hiện các tình huống sư phạm nảy sinh trong giờ học do đồng nghiệp thực hiện và cùng bàn luận đề xuất các giải pháp cho các tình huống xảy ra. Phương thức này tập trung tăng tính thực hành vận dụng của GV vào bài dạy nhằm hướng tới từng đối tượng HS.

- Hình thức kèm cặp, rèn nghề: Hình thức này được áp dụng đối với những GVTH người DTTS mới ra trường và những GV còn yếu. Ban giám hiệu các nhà trường cùng với tổ/khối trưởng sẽ phân công GV cốt cán có tay nghề vững vàng, có kinh nghiệm trực tiếp hướng dẫn từ việc soạn bài đến việc lên lớp. Đặc biệt, cho họ dự giờ các GV dạy giỏi và nghe các đồng nghiệp góp ý rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, với điều kiện địa hình miền núi và nhiều điểm trường lẻ bố trí phân tán nên chỉ vận dụng ở điểm trường chính. Việc sử dụng đội ngũ GVTH người DTTS cốt cán hợp lý sẽ mang lại hiệu quả cao, ít tốn kém, tạo được môi trường sư phạm thân thiện, gần bó giúp nhau cùng tiến bộ.

- Đối với đội ngũ GVTH người DTTS, vấn đề tự bồi dưỡng rất khó khăn. Thực tế, họ thường được bố trí dạy ở những lớp học điểm lẻ quá sâu, quá xa nên thiếu thông tin, sách báo và ít có khả năng giao tiếp với bên ngoài, trong cộng đồng họ chung sống, do đó việc trao đổi trong lĩnh vực chuyên môn là vấn đề còn rất nhiều khó khăn. Vì vậy, hình thức GV tự học, tự bồi dưỡng nên bắt đầu từ việc tổ chức giải đáp những thắc mắc qua thực tế dạy học theo nhóm và từng GV. Hiệu quả tự học phụ thuộc rất nhiều vào việc tạo điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, tài liệu, bầu không khí sư phạm tập thể. Đặc biệt là vai trò định hướng về nội dung cần học cho GV của ban giám hiệu trường, là sự tạo ra nhu cầu tự bồi dưỡng và hình thành động lực tự bồi dưỡng cho GV người DTTS.

3.3. Về phương thức quản lý các hoạt động

Với đặc thù dân tộc và cư trú của mỗi vùng khác nhau nên hoạt động tổ chức nâng cao năng lực nghề nghiệp GVTH người DTTS phải được giải quyết từ việc phân cấp, chú trọng cấp trường là cấp quản lý thao tác là chủ yếu. Ví dụ, nếu lấy hoạt động nghiên cứu bài học là đơn vị thực hiện bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp của GV tích hợp được nhiều mục đích, nhiều nội dung, phương pháp bồi dưỡng thì cần có giải pháp kiện toàn năng lực hiệu trưởng, tổ/khối trưởng các khối

lớp và xây dựng GV cốt cán môn học (lưu ý ưu tiên đối với những cán bộ quản lý và GV cốt cán là người DTTS). Trường học sẽ là nơi nghiên cứu để xuất nhu cầu bồi dưỡng, nội dung, phương pháp bồi dưỡng, tổ chức bồi dưỡng, đánh giá hiệu quả bồi dưỡng dựa trên chuyển biến của người học (HS DTTS).

3.4. Về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả

- Đổi mới hiệu quả, chất lượng nâng cao năng lực nghề nghiệp GV dựa vào hiệu quả tác động làm chuyển biến tích cực đối với HS DTTS; cần phải tổ chức cho GV người DTTS được trải nghiệm nghề nghiệp vận dụng tri thức thu được từ việc được bồi dưỡng nâng cao năng lực. Để thực hiện việc này một cách hiệu quả, cần sử dụng hình thức nghiên cứu bài học đã nêu trên. Lấy quá trình thực hiện bài học của GV người DTTS làm nguồn minh chứng cho sự chuyển biến năng lực nghề nghiệp sau bồi dưỡng sẽ cho nhiều thông tin phản hồi giá trị liên quan đến nhiều chủ thể: GV thực hiện bài học trên lớp, đồng nghiệp và chủ thể quản lý dự giờ.

- Bên cạnh đó, công tác kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất; kiểm tra từ công tác lập kế hoạch đến khâu tổ chức, chỉ đạo thực hiện,... Kết quả kiểm tra phải so sánh với mục tiêu đề ra, so sánh với quy định của chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu đặc thù (vùng miền) và so với yêu cầu đổi mới để có bổ sung, điều chỉnh kịp thời.

4. Kết luận

Nâng cao năng lực nghề nghiệp cho GVTH người DTTS, trước hết cần sự cố gắng nỗ lực của chính bản thân GV và sự quan tâm của các cấp quản lý mà vai trò của các nhà trường tiểu học là quan trọng. Vấn đề này cần có sự nhìn nhận đúng đắn, toàn diện và phù hợp không chỉ khi thực hiện yêu cầu đổi mới mà cần triển khai thực hiện, áp dụng vào thực tiễn, để từ đó các năng lực không bị “hổng” ngay từ khi bắt đầu thực hiện một vấn đề mới, một vấn đề còn khó khăn đối với một vùng dân tộc và miền núi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Báo cáo tổng kết các năm học của sở giáo dục và đào tạo 6 tỉnh vùng Tây Bắc trong 3 năm học (2012-2015).
[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thống kê giáo dục và đào tạo năm 2010-2014, Hà Nội.
[3]. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học (ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
[4]. Nghị quyết 88/2014/QH13 về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

IMPROVING PROFESSIONAL COMPETENCE FOR ETHNIC PRIMARY TEACHERS’ - A CASE STUDY IN THE NORTHWEST AREAS OF VIETNAM

**Tran Thi Yen
The Vietnam Institute of Educational Sciences**

Abstract: *The ethnic primary teachers played an important role in the cause of education in ethnic minority and mountainous areas, especially in the period of educational renewal. The article presents the improvement of ethnic primary teachers’ professional competence through a case study in the Northwest region of Vietnam. In particular, the article mentions the real status of ethnic primary teachers’ professional competence, then doing some analysis on the issue of professional competence for ethnic primary teachers.*

Keywords: *Primary teachers; ethnic minorities, professional competence.*